



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 9 năm 2009.

Công ty con

Công ty TNHH một thành viên may Đông Thành

Địa chỉ: 32 Lê Văn Sỹ, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty có 10 đơn vị trực thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chợ Quảng Ngãi	Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	Xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp	Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Xưởng Cơ khí	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Cồn Thực phẩm ĐăkTô	Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	

Vốn điều lệ: 32.597.200.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước là 32%.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822536 - 3822529
- Fax: (84) 055.3822060
- Email: apfcoqng@dnng.vnn.vn
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 512 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 130 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Ngô Văn Tươi | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Vũ Lam Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009
• Ông Bùi Minh Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009
• Ông Đặng Bình Quyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009
• Ông Lê Văn Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2009

Ban kiểm soát

• Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Đức Thạch	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Lê Ngọc Hình	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Bà Phạm Thị Bạch Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003 Miễn nhiệm ngày 29/04/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Ngô Văn Tươi	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Lê Tuấn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Vũ Lam Sơn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
 Trụ sở chính:
 217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
 Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
 Email: aac@aac.com.vn
 Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
 47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102249
 Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 584/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
 Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 12, Dự án Biogas đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh theo giá tạm tính là 20.305.666.668 đồng, khấu hao lũy kế tạm tính là 1.713.809.965 đồng. Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, tùy thuộc vào vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
 Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.112.632.140	153.887.216.652
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.960.554.188	6.374.479.490
1 Tiền	111	5	25.960.554.188	6.374.479.490
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.780.468.449	37.014.203.230
1 Phải thu của khách hàng	131	6	36.640.878.242	35.572.493.095
2 Trả trước cho người bán	132	7	3.414.106.503	2.016.504.924
5 Các khoản phải thu khác	135	8	2.666.181.899	1.540.768.226
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1.940.698.195)	(2.115.563.015)
IV Hàng tồn kho	140		69.658.484.646	103.723.550.291
1 Hàng tồn kho	141	10	69.658.484.646	110.443.185.974
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.719.635.683)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		29.713.124.857	6.774.983.641
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.004.589.107	5.256.767.172
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		14.576.672	1.124.115.924
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	11	27.693.959.078	394.100.545
B TÀI SẢN DÀI HẠN			164.167.889.532	134.763.838.564
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		157.319.462.373	129.795.205.254
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	94.192.733.002	93.374.379.479
- Nguyên giá	222		231.624.642.566	201.464.073.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.431.909.564)	(108.089.693.733)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	641.848.155	1.210.788.130
- Nguyên giá	228		2.398.259.900	2.368.259.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.756.411.745)	(1.157.471.770)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	62.484.881.216	35.210.037.645
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		506.590.000	506.590.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư dài hạn khác	258	15	506.590.000	506.590.000
V Tài sản dài hạn khác	260		6.341.837.159	4.462.043.310
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.341.837.159	3.835.843.310
2 Tài sản dài hạn khác	268		-	626.200.000
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330.280.521.672	288.651.055.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	Nợ phải trả	300		194.715.824.530	195.488.857.560
I	Nợ ngắn hạn	310		121.440.763.417	174.628.218.782
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	73.484.451.255	136.375.096.399
2	Phải trả cho người bán	312	18	7.942.384.959	13.496.532.478
3	Người mua trả tiền trước	313	19	6.466.970.422	3.349.073.359
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	13.626.467.401	2.063.897.716
5	Phải trả người lao động	315		15.255.718.121	11.409.426.010
6	Chi phí phải trả	316	21	276.234.074	320.737.343
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	4.388.537.185	7.613.455.477
II	Nợ dài hạn	330		73.275.061.113	20.860.638.778
1	Phải trả dài hạn khác	333	23	1.000.884.300	886.256.500
2	Vay và nợ dài hạn	334	24	71.784.015.665	19.426.547.480
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		490.161.148	547.834.798
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.564.697.142	93.162.197.656
I	Vốn chủ sở hữu	410		123.948.297.794	86.116.119.118
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	32.597.200.000	32.597.236.460
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	5.265.544.788	5.265.544.788
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	25	(254.781.837)	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	25	50.992.632.329	36.473.721.543
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	25	8.149.309.115	8.149.309.115
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	27.198.393.399	3.630.307.212
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		11.616.399.348	7.046.078.538
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11.616.399.348	7.046.078.538
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		330.280.521.672	288.651.055.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.015.438.000	2.015.438.000
2	Nợ khó đòi đã xử lý	1.082.257.417	1.082.257.417
3	Ngoại tệ các loại (USD)	3.516,73	1.011,88



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	794.749.054.694	713.587.085.881
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	794.749.054.694	713.587.085.881
4	Giá vốn hàng bán	11	27	673.207.727.118	608.944.645.197
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		121.541.327.576	104.642.440.684
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.425.562.940	3.725.144.232
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	11.179.077.100	12.908.505.600
	Trong đó: Lãi vay	23		9.758.908.368	11.504.444.236
8	Chi phí bán hàng	24		44.233.933.860	42.931.023.381
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.969.755.937	18.302.553.138
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.584.123.619	34.225.502.797
11	Thu nhập khác	31	30	2.901.223.402	1.798.741.721
12	Chi phí khác	32	31	1.292.540.935	1.035.715.569
13	Lợi nhuận khác	40		1.608.682.467	763.026.152
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.192.806.086	34.988.528.949
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.864.046.207	1.349.366.177
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	48.328.759.879	33.639.162.772
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	14.826	136.210

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh
Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

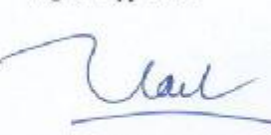
TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	843.049.565.188	746.524.154.828
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(649.067.314.930)	(677.027.710.856)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.186.555.304)	(55.916.453.436)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(9.923.340.846)	(12.641.672.863)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(803.648.298)	(2.960.625.356)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	366.558.329.896	412.239.837.355
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(388.874.304.192)	(419.728.799.669)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.752.731.514	(9.511.269.997)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(84.996.502.775)	(57.841.827.920)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	136.666.667
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	9.000.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.764.693.144	446.610.778
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.231.809.631)	(57.249.550.475)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.496.344.788
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	539.385.401.452	463.272.136.000
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(549.918.578.411)	(395.947.390.141)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.402.159.680)	(8.206.235.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.935.336.639)	61.614.855.647
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.585.585.244	(5.145.964.825)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6.374.479.490	11.520.626.275
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	489.454	(181.960)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	25.960.554.188	6.374.479.490

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh
Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 9 năm 2009.

Nghành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Một thành viên May Đồng Thành

- Địa chỉ trụ sở chính: 32 Lê Văn Sỹ, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:
 - Sản xuất, gia công hàng may mặc, xuất khẩu hàng may mặc, hàng dệt;
 - Nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu không đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

04/01/2010
C.N
EM
KẾ
17/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là Máy móc thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm; Phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2,5 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4
Lợi thế thương mại	4

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty mẹ được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Được miễn 3 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm kể từ năm 2007. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Được miễn 4 năm kể từ năm 2004 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2008. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2004.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn ĐắkTô: Được miễn 4 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2009. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2005.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Được miễn 4 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010. Đồng thời được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập tăng thêm trong thời gian 15 năm kể từ năm 2006.
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu: theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm kể từ năm 2010.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng.
 - Đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột mì: Áp dụng thuế suất 0%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CHỖ
V
CHỮ
KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	USD	31/12/2009 VND	USD	31/12/2008 VND
- Tiền mặt tại quỹ		6.016.115.900		1.641.121.459
- Tiền gửi ngân hàng		19.944.438.288		4.733.358.031
+ VND		19.881.344.635		4.716.556.842
+ USD	3.516,73 #	63.093.653	1.011,88 #	16.801.189
Cộng		25.960.554.188		6.374.479.490

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. Phương	-	9.434.637.267
Công ty TNHH Chungman Trading	10.876.820.955	2.414.553.825
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	3.960.600.000	7.596.700.000
Công ty TNHH Hùng Thái	6.570.450.000	1.941.800.000
Doxing City Yamei Enterprise., Ltd	-	-
Công ty TNHH Neo Việt Nam	2.187.543.000	-
Chu Thánh Nhân	2.563.825.900	-
Các đối tượng khác	10.481.638.387	14.184.802.003
Cộng	36.640.878.242	35.572.493.095

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty TNHH Phú Quý	-	756.600.000
Công ty TNHH Chánh Phát	85.036.335	101.824.146
Công ty TNHH Gse Lining Technology	-	222.343.015
Công ty TNHH Bangna Steel Works	327.716.486	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Hóa Việt	509.520.000	-
Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam	965.358.366	-
Công ty TNHH Papop	301.102.289	-
Trung tâm Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	-
Các đối tượng khác	1.104.873.027	935.737.763
Cộng	3.414.106.503	2.016.504.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu về cổ phần hóa	202.320.000	257.650.000
Phải thu khác	2.463.861.899	1.283.118.226
- Công ty TNHH Một thành viên May Đồng Thành	-	-
- Nguyễn Hồng Đông	169.120.000	169.120.000
- Thân Ngọc Nam	114.250.065	114.250.065
- Các đối tượng khác	2.180.491.834	999.748.161
Cộng	2.666.181.899	1.540.768.226

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chu Thánh Nhân	1.794.678.130	1.966.312.950
Sở Thương mại - Du Lịch Quảng Ngãi	31.770.000	35.000.000
Thân Ngọc Nam	114.250.065	114.250.065
Cộng	1.940.698.195	2.115.563.015

10. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.166.771.484	11.688.362.547
Công cụ, dụng cụ	1.106.166.171	2.044.599.787
Chi phí SXKD dở dang	6.653.135.070	12.890.968.193
Thành phẩm	46.277.567.702	82.366.496.961
Hàng hóa	2.454.844.219	1.452.758.486
Cộng	69.658.484.646	110.443.185.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	753.038.878	364.680.345
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.940.920.200	29.420.200
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nhà Việt	14.292.200	14.292.200
- Cty Zhangjng Kechao Machingnery & Equipments (@)	26.911.500.000	-
- Các đối tượng khác	15.128.000	15.128.000
Cộng	27.693.959.078	394.100.545

(@) Là khoản ký quỹ nhằm thực hiện Hợp đồng mua bán số 236072009/APFCO-ZJKE ngày 26 tháng 7 năm 2009 với Công ty Zhangjng Kechao Machingnery & Equipments về việc mua máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy Cồn.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	82.453.713.835	102.893.165.216	12.862.780.279	3.194.413.882	60.000.000	201.464.073.212
Mua trong năm	-	16.232.240.957	1.641.986.562	169.712.945	-	18.043.940.464
Đầu tư XDCB HT	13.668.429.976	-	-	-	-	13.668.429.976
Giảm khác	702.507.609	849.293.477	-	-	-	1.551.801.086
Số cuối năm	95.419.636.202	118.276.112.696	14.504.766.841	3.364.126.827	60.000.000	231.624.642.566
Khấu hao						
Số đầu năm	29.077.571.076	68.571.367.723	8.219.291.395	2.161.463.539	60.000.000	108.089.693.733
Trình bày lại	261.730.475	(261.730.475)	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	12.806.408.505	15.261.879.951	1.970.854.091	511.235.753	-	30.550.378.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	486.774.757	721.387.712	-	-	-	1.208.162.469
Số cuối năm	41.658.935.299	82.850.129.487	10.190.145.486	2.672.699.292	60.000.000	137.431.909.564
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53.376.142.759	34.321.797.493	4.643.488.884	1.032.950.343	-	93.374.379.479
Số cuối năm	53.760.700.903	35.425.983.209	4.314.621.355	691.427.535	-	94.192.733.002

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp để đảm bảo nợ vay là 81.680.070.816 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2009 là: 47.600.408.635 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 119.800.607 đồng

(*) Trong tổng TSCĐ hữu hình có Dự án Biogas đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, hiện đang lập hồ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sơ quyết toán. Công ty đã tạm hạch toán tăng TSCĐ theo giá trị thực tế phát sinh số tiền 20.305.666.668 đồng và đã khấu hao 1.713.809.965 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	368.259.900	2.000.000.000	2.368.259.900
Mua trong năm	30.000.000	-	30.000.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	398.259.900	2.000.000.000	2.398.259.900
Khấu hao			
Số đầu năm	76.519.389	1.080.952.381	1.157.471.770
Khấu hao trong năm	98.939.975	500.000.000	598.939.975
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	175.459.364	1.580.952.381	1.756.411.745
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	291.740.511	919.047.619	1.210.788.130
Số cuối năm	222.800.536	419.047.619	641.848.155

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án Đầu tư Xây dựng UASB - BIOGAS	-	15.550.828.521
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	43.554.768.714	97.848.747
Tháp sấy Nhà máy Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	453.249.189	-
Bể Cigas Hồ số 1 Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Xuân	1.108.058.565	-
Dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn KrongBong	-	1.236.779.457
Dự án nâng công suất Nhà máy Tinh bột sắn ĐắkTô	2.735.888.174	2.735.888.174
Dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn ĐắkTô	-	1.208.369.038
Dự án Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	6.155.324.808	2.207.294.489
Dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	2.449.696.044	1.192.723.795
Hồ xử lý nước thải Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	703.500.000	-
Tháp nước Nhà máy Tinh bột sắn Tân Châu	702.492.772	-
Các dự án khác	3.557.979.983	9.916.382.457
Cộng	62.484.881.216	35.210.037.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung (50.129 CP)	501.290.000	501.290.000
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	5.300.000	5.300.000
Cộng	506.590.000	506.590.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	2.644.410.576	1.605.698.226
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.323.898.227	1.828.663.268
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Đăk Nông	635.818.684	-
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Krong Bong	1.298.923.623	-
Chi phí khác	439.186.049	401.481.816
Cộng	6.341.837.159	3.835.843.310

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	62.002.865.290	135.575.096.399
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN. Quảng Ngãi	22.366.335.136	24.049.631.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Quảng Ngãi	34.869.480.154	80.898.467.585
- Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Quảng Ngãi	4.544.000.000	14.544.000.000
- Quỹ học bổng tiếp sức đến trường	-	6.010.882.982
- Vay cán bộ công nhân viên Công ty	223.050.000	10.072.114.492
- Các khoản vay khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	11.481.585.965	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Quảng Ngãi	11.481.585.965	800.000.000
Cộng	73.484.451.255	136.375.096.399

(**) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	4.879.180.000	7.879.180.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	160.000.000	178.500.000
Đại lý củ mỳ tươi	559.744.982	134.725.762
Công ty TNHH Hùng Thái	153.000.000	203.581.587
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Bình	26.475.000	237.108.400
Công ty TNHH Bangna Steel Works	-	216.703.159
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Hoàng	96.171.826	153.069.000
Công ty TNHH Phú Quý	146.639.350	-
Công ty TNHH Minh Tuấn	336.480.600	-
Các đối tượng khác	1.584.693.201	4.493.664.570
Cộng	7.942.384.959	13.496.532.478

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Khâu Nhữ Huy	-	2.269.800.000
Công ty TNHH Fangchenggang Big Seaport Trading	2.644.837.739	-
Các đối tượng khác	3.822.132.683	1.079.273.359
Cộng	6.466.970.422	3.349.073.359

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế GTGT	10.540.401.317	2.027.734.526
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	2.950.858.657	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	135.207.427	36.163.190
Cộng	13.626.467.401	2.063.897.716

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	116.234.074	320.737.343
Trích trước cho phí vận chuyển bột	160.000.000	-
Cộng	276.234.074	320.737.343

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	254.573.191	635.982.474
Bảo hiểm xã hội	290.604.775	358.078.271
Bảo hiểm y tế	20.727.253	346.306.075
Phải trả về cổ phần hoá	206.120.000	257.650.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.616.511.966	6.015.438.657
- Cổ tức chưa trả	99.739.556	3.240.051.640
- Thu bán cổ phần Công ty TNHH MTV May Đồng Thành (i)	2.472.682.704	-
- Công ty TNHH Always Gain	346.513.290	1.120.482.000
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (lãi vay phải trả)	328.224.892	279.383.022
- Các đối tượng khác	369.351.524	1.375.521.995
Cộng	4.388.537.185	7.613.455.477

(i) Ngày 08/10/2009, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 36/QĐ-HDQT về việc chuyển Công ty TNHH MTV may Đồng Thành thành Công ty cổ phần may Đồng Thành. Ngày 18/11/2009, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 43/QĐ-HDQT về việc chuyển nhượng một phần vốn của Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi cho người lao động và cán bộ quản lý Công ty TNHH MTV Đồng Thành. Theo đó, tổng số tiền thu về bán cổ phần thu được đến ngày 31/12/2009 là 2.472.682.704 đồng. Ngày 25/01/2010, Công ty Cổ phần may Đồng Thành chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300269721 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.884.300	886.256.500
Cộng	1.000.884.300	886.256.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	71.784.015.665	19.426.547.480
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Quảng Ngãi	71.784.015.665	16.034.529.476
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Chi nhánh Quảng Ngãi	-	2.000.000.000
- Ngân hàng phát triển Chi nhánh KonTum	-	492.018.004
- Ngân hàng khác	-	900.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	71.784.015.665	19.426.547.480

Tại ngày 31/12/2009, Công ty hiện đang theo dõi các Hợp đồng vay cụ thể như sau:

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐTD số 2700/JL/051170 ngày 25/8/2005	3.600.000.000	3.600.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy mỹ Đồng Xuân	60 tháng	1%/tháng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 2700/JL/061211 ngày 12/9/2006	1.719.529.476	1.719.529.476	Đầu tư hạ tầng Dự án UASB - BIOGAS	54 tháng	1%/tháng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	23.000.000.000	4.200.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	1%/tháng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 28/8/2009	50.655.660.378	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	1%/tháng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng tín dụng khác	4.290.411.776	1.962.056.489	Đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	1%/tháng	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	83.265.601.630	11.481.585.965				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	18.937.036.460	3.705.100.000	-	23.134.787.676	4.734.259.115	17.633.548.436
Tăng trong năm	13.660.200.000	1.560.444.788	-	13.338.933.867	3.415.050.000	34.433.053.768
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	48.436.294.992
Số dư tại 31/12/2008	32.597.236.460	5.265.544.788	-	36.473.721.543	8.149.309.115	3.630.307.212
Số dư tại 01/01/2009	32.597.236.460	5.265.544.788	-	36.473.721.543	8.149.309.115	3.630.307.212
Tăng trong năm	-	-	186.207.552	14.518.910.786	-	48.328.759.879
Giảm trong năm	36.460	-	440.989.389	-	-	24.760.673.692
Số dư tại 31/12/2009	32.597.200.000	5.265.544.788	(254.781.837)	50.992.632.329	8.149.309.115	27.198.393.399

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của Tổng Cty ĐT và KD Vốn Nhà nước (chiếm 32%)	10.434.500.000	10.434.536.460
Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 68%)	22.162.700.000	22.162.700.000
Cộng	32.597.200.000	32.597.236.460

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	32.597.236.460	18.937.036.460
- Vốn góp tăng trong năm	-	13.660.200.000
- Vốn góp giảm trong năm	36.460	-
- Vốn góp cuối năm	32.597.200.000	32.597.236.460
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.259.720	325.972
- Cổ phiếu thường	3.259.720	325.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.259.720	325.972
- Cổ phiếu thường	3.259.720	325.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: VND	10.000	100.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.630.307.212	17.633.548.436
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.328.759.879	33.639.162.772
Tăng khác	-	793.890.996
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm 2007	-	12.327.516
- Thuế TNDN được miễn năm 2007 do kế toán xác định lại	-	781.563.480
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	24.760.673.692	48.436.294.992
Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	8.538.995.476	9.474.184.382
Phân phối các quỹ	11.959.830.620	11.624.548.970
- Quỹ đầu tư phát triển	5.979.915.310	3.864.749.485
- Quỹ dự phòng tài chính	-	3.415.050.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.979.915.310	3.864.749.485
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	480.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	4.261.847.596	14.613.261.640
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	12.724.300.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.198.393.399	3.630.307.212

Công ty mẹ đã tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Điều lệ: trích 15% vào Quỹ đầu tư phát triển; trích 15% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi. Riêng Quỹ dự phòng tài chính đã đủ 25% vốn điều lệ, vì vậy không tiếp tục trích quỹ này nữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/4/2009 đã quyết định: lợi nhuận năm 2008 dùng để trả cổ tức là 14.140.447.596 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức trong năm 2008 là 9.878.600.000 đồng. Số cổ tức năm 2008 còn lại tiếp tục chia cho các cổ đông là: 4.261.847.596 đồng.

Căn cứ theo Biên bản Hội đồng quản trị số 03/2010/BB-HĐQT ngày 04/03/2010 và Thông báo số 04/TB-HĐQT ngày 05/3/2010, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 với tỷ lệ 40% (4.000 đồng/cổ phiếu).

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu về bán hàng	771.915.255.198	695.243.118.451
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	1.832.021.031	
Doanh thu khác	21.001.778.465	18.343.967.430

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	77.869.846.466	105.261.046.815
Giá vốn của thành phẩm đã bán	580.636.504.745	481.434.380.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.275.632.948	
Giá vốn các hoạt động khác	20.145.378.642	15.529.581.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.719.635.683)	6.719.635.683
Cộng	673.207.727.118	608.944.645.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.759.701.144	716.024.562
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	3.400.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.992.000	110.856.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.655.322.696	2.167.654.670
Lãi bán hàng trả chậm	5.547.100	13.430.000
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	713.034.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	745.000
Cộng	4.425.562.940	3.725.144.232

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	9.758.908.368	11.504.444.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.396.182.652	1.291.750.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.986.080	112.310.441
Cộng	11.179.077.100	12.908.505.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	130.303.031
Thu cho thuê kho	-	92.727.270
Thu tiền hỗ trợ bán hàng	185.356.297	-
Xử lý tiền thuế GTGT tại Nhà máy Sơn Hải - Sơn Hà	84.810.478	-
Nhập bã bùn cho dự án Biogas	883.279.220	-
Nhận tiền hỗ trợ của công ty TNHH Always Gain	1.295.624.700	456.247.964
Các khoản thu nhập khác	452.152.707	1.119.463.456
Cộng	2.901.223.402	1.798.741.721

31. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	140.055.774
Giá trị còn lại của Nhà xưởng bị cháy	-	797.706.800
Giá trị còn lại của tài sản bị thiệt hại do cơn bão số 9	881.487.458	-
Chi hỗ trợ tiêu thụ	40.569.620	-
Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính	313.499.814	15.500.000
Chi phí khác	56.984.043	82.452.995
Cộng	1.292.540.935	1.035.715.569

07/06
GT
H.F
"OA
ÁN
DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.192.806.086	34.988.528.949
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	343.022.981	185.066.365
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	348.014.981	185.066.365
Điều chỉnh giảm	4.992.000	-
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.992.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.535.829.067	35.173.595.314
Thu nhập chịu thuế tại Công ty mẹ	53.612.166.733	35.864.239.569
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	42.694.977.380	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà (5%)	6.315.271.374	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô (5%)	36.379.706.006	-
Thu nhập chịu thuế tại Công ty con	(76.337.666)	(690.644.255)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.403.041.683	10.041.987.079
Thuế thu nhập được miễn giảm	8.538.995.476	8.692.620.902
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Sơn Hải - Sơn Hà	1.263.054.275	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	7.275.941.201	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.864.046.207	1.342.366.177
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.328.759.879	33.639.162.772

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.328.759.879	33.639.162.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	48.328.759.879	33.639.162.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.259.720	246.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.826	136.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

